TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 13/2025/DS-ST
Ngày: 08/8/2025
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu di dời tài sản trên đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Thanh Hải

2. Bà Nguyễn Thị Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lục Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Đổi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2024/TLST - DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc:*"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu di dời tài sản trên đất".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nông Văn H** – sinh năm 1965. Vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền là bà H Thị Th, có mặt.

Bà **H Thị Th**, sinh năm 1968. Có mặt

- Bị đơn: Ông **Lèng Văn B** - sinh năm 1970. Có mặt

Bà **Triệu Thị L** - sinh năm 1982. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (Nay là thôn Liên Minh, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn**.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: **UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên.** Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị M Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

* ***<u>Người làm chứng</u>:***

* Những người làm chứng:

1. Ông Nông Văn Th. Vắng mặt.
2. Bà Nông Thị Ng. Vắng mặt.
3. Ông Nông Văn K. Vắng mặt.
4. Ông Nông Văn H. Có mặt.
5. Bà Triệu Thị P. Vắng mặt.
6. Bà Lèng Thị Th. Vắng mặt.
7. Bà Bế Thị T. Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. nay là thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

6. Ông Lưu Xuân Th - sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (Nay là xã C, tỉnh Thái Nguyên). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nông Văn H, bà H Thị Th trình bày:

Nguồn gốc đất là của bố mẹ tôi (H) tên là Nông Văn Đinh (chết năm 2014) và mẹ là bà Bế Thị T (sinh năm 1933, nay đã già yếu) khai phá năm 1950, năm 1987 thì ông lấy vợ vẫn sinh sống cùng bố mẹ, đến năm 1989 thì 2 vợ chồng ông ra ở riêng và được bố mẹ cho phần đất hiện nay có tranh chấp, việc cho đất được bố mẹ ông nói bằng miệng, không có giấy tờ. Đến 1992, khi chính quyền địa phương triển khai đo đất lâm nghiệp thì ông có đi phát tuyến tại thực địa, thời điểm đi phát tuyến có ông Nông Văn K (trưởng thôn) và là hộ có đất giáp ranh đất lâm nghiệp của ông cùng đi phát tuyến thực địa, có cán bộ đi đo đạc (tôi không nhớ tên), hình thức đo đạc phát tuyến và đo dẫn dây. Khi ông, bà phát tuyến dẫn đạc đến đồi cọ (chính là vị trí hiện nay đang có tranh chấp) thì cán bộ đo đạc nói rằng đồi cọ thì không có ai tranh chấp nên đoàn không thực hiện việc đo. Còn đối với phần diện tích đất lâm nghiệp được cán bộ đo đạc thực hiện đo thì cùng năm 1992 gia đình được cấp sổ bìa xanh, nhưng đến vài năm sau (cụ thể năm nào không nhớ) thì có nộp sổ bìa xanh trực tiếp cho Ông Nông Văn Th (là anh trai ruột của ông H và cũng là trưởng thôn) để cấp sổ bìa đỏ nhưng suốt từ đó đến nay không được cấp sổ bìa đỏ và gia đình vẫn canh tác quản lý sử dụng đất liên tục.

Còn đối với phần đất hiện nay đang tranh chấp có diện tích khoảng 2000m^2 thì gia đình ông quản lý canh tác liên tục từ năm 1989 đến nay, cụ thể: Năm 1989 được bố mẹ cho thì có cây cọ và cây rừng tự nhiên, đến năm 1992 chặt cây cọ đi thì gia đình tôi trồng Mỡ theo dự án PAM và được nhận gạo của nhà nước, khi nhận gạo theo dự án của nhà nước thì có bà tên Lộc (họ không nhớ) là cán bộ lâm trường thực hiện phát gạo cho, bà Th có được ký nhận gạo. Đến năm 2016 thì tiến hành

khai thác cây Mỡ, khi khai thác Mỡ thì có bán cho ông Lưu Đình T – thôn Tổng Mụ, xã Bằng Lãng và ông Thắng có báo cáo và làm thủ tục khai thác cây tại chính quyền địa phương, vợ chồng ông, bà chỉ việc bán cây và nhận tiền. Suốt thời gian từ khi trồng cây Mỡ đến khi khai thác thì vợ chồng ông B không ai có ý kiến gì. Đến năm 2021 thì ông B làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất với vợ chồng ông, thôn tiến hành hòa giải, sau đó UBND xã Bằng Lãng cũng tiến hành hòa giải nhưng không thành. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L trả lại cho gia đình ông H và bà Th diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, cụ thể là 2.880,7m^2 nằm trong thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 12.544m^2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029 ngày 04/02/2009 đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

2. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029, số thửa 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L và yêu cầu hủy một phần Quyết định về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Bằng Lãng số 1941/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 đối với diện tích đất mà ông Lèng Văn B được cấp GCN kèm theo quyết định.

3. Đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất là 2.880,7m^2 cho ông H và bà Th.

Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp có 1 phần diện tích khoảng hơn 1000m^2 là của cụ ngoại ông B tên là Triệu Văn T (đã chết năm 1986), sau đó để lại cho mẹ ông là bà Triệu Thị H (chết năm 1997), sau khi mẹ ông chết thì bố ông và các anh chị em trong gia đình thống nhất để lại cho ông thừa kế diện tích đất khoảng hơn 1ha trong đó có phần diện tích đất này mà hiện nay xảy ra tranh chấp, mọi sự thống nhất trong gia đình đều nói bằng miệng, không có biên bản. Năm 2005, nhà nước triển khai dự án đo đạc đất lâm nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông và ông Th (thời điểm này là trưởng thôn và là hộ có đất giáp ranh) đi phát tuyến tại thực địa, sau đó có đơn vị đo đạc xuống thực hiện đo đạc đất của gia đình ông, tại buổi đo đạc có ông Th (trưởng thôn và cũng là hộ giáp ranh đất) và cán bộ đo đạc (không nhớ tên). Còn 1 phần diện tích đất tranh chấp khoảng 800m^2 là đất của Ông Nông Văn Th (là anh trai ruột của ông H) được bố mẹ cho đã đổi ruộng với gia đình ông vào năm 2005. Trước khi đổi đất thì phần đất này ông vẫn thấy ông Th canh tác, quản

lý, sử dụng. Trên phần đất đổi với ông Th có cây cọ và cây rừng tự nhiên, không ai trồng thêm cây gì.

Tôi (Bồng) là người thực hiện việc kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005, đến năm 2009 thì gia đình ông được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1,25ha bao gồm các phần đất của bố mẹ ông cho và phần đất đã đổi với Ông Nông Văn Th.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Yêu cầu ông H, bà Th di rời, cắt chặt, nhổ bỏ toàn bộ số cây Mỡ do ông H, bà Th đã trồng trên diện tích đất tranh chấp và trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình bị đơn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:* Tại Văn bản số 976/UBND-NNMT ngày 11/4/2025 của UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã nêu đối với yêu cầu Hủy GCNQSDĐ của đương sự đề nghị Tòa án thực hiện theo quy định.

**** Người làm chứng Nông Văn Thiếp trình bày:*** Ông khẳng định đối với phần diện tích đất tranh chấp giữa ông H và ông B thì nguồn gốc đất là của bố mẹ ông vì thực tế ông được bố mẹ chia đất cho giáp ranh liền kề với phần diện tích đất đang tranh chấp. Năm 2004, khi Nhà nước triển khai việc đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông là trưởng thôn và cũng là hộ có đất giáp ranh với diện tích đất tranh chấp nên có cùng ông B đi xác định ranh giới đất ngoài thực địa để kê khai cấp GCN, thời điểm này thì giữa ông H và ông B đã có tranh chấp nên ông H không đến thực địa để đo đất, chỉ có ông B và ông cùng đoàn đo đạc đi đo, sau đó năm 2009 thì được cấp GCNQSDĐ.

Thời điểm năm 2004 khi đi đo đạc xác định đất ngoài thực địa thì đối với phần diện tích đất tranh chấp thì ông H, bà Th là người quản lý sử dụng đất, trên đất đã có cây Mỡ trồng từ trước khi ông B được cấp GCNQSDĐ và phần đất tranh chấp giữa ông H và ông B không chỉ xác định đo vào phần đất mà ông B kê khai cấp GCNQSDĐ.

Thời điểm xảy ra việc ông H, bà Th có hành vi chặt phá cây cối như 42 cây cọ, 14 cây gỗ rừng tự nhiên có đường kính từ 10cm trở lên để trồng cây mỡ ông có biết nhưng không nhớ thời gian nào nhưng ông xác định phần đất mà ông H bà Th phát chặt cây cọ và cây rừng tự nhiên là nằm trong phần diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp giữa hai gia đình. Thời điểm xảy ra sự việc thì cả hai bên gia đình đều cho rằng đất là thuộc quyền sở hữu của mình.

Không có sự việc đổi đất giữa ông và gia đình ông B, bà L vì ông và ông B có được trao đổi với nhau về việc có khoảng 10 cây cọ lớn bé nằm trên đất của ông B, nhưng cây cọ lại là của mẹ ông trồng từ trước đó nên có thỏa thuận với nhau là cây cọ nằm trên đất của ông B đã được cấp GCN thì nhất trí đổi cho ông B cây cọ, chứ không đổi đất, sau đó ông lấy ruộng ở vị trí khác. Phần diện tích đất có cây cọ để đổi ruộng với ông B, bà L cũng không nằm trong phần diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp giữa ông H và ông B. Qua kết quả đo đạc của Tòa án ông xác định có

một phần diện tích đất của ông đang quản lý sử dụng đã được cấp vào GCNQSDĐ của ông B tại Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2.

**** Người làm chứng ông Nông Văn K trình bày:***

Ông làm trưởng thôn Nà Loọc từ năm 1992 đến năm 1998, về nguồn gốc đất tranh chấp cụ thể của ai thì ông không nắm được, thời điểm năm 1992 ông có được triển khai việc trồng cây Mỡ theo dự án PAM đến các hộ dân trong thôn, trong đó có hộ ông Nông Văn H và bà H Thị Th cũng tham gia trồng cây theo dự án, các hộ dân nhận trồng cây theo dự án PAM thì được hỗ trợ gạo, dự án chi trả gạo theo diện tích trồng và cán bộ dự án đó là người hỗ trợ gạo cho các hộ dân. Thời điểm này thì các hộ dân được trồng cây Mỡ sẽ chỉ dẫn đạc và xác định khoanh vùng trồng cây của mình, trưởng thôn không trực tiếp tham gia dẫn đạc, đối với gia đình ông H, bà Th thì ông có được triển khai trồng cây Mỡ theo dự án PAM, còn vị trí đất trồng cây ở đâu thì ông không nắm được, cũng không có việc ông cùng đi đo đạc, phát tuyến, dẫn đạc để đo đất lâm nghiệp thời điểm đó. Còn việc ông H, bà Th sau đó có đo đạc hay được cấp sổ bìa xanh hay không thì ông không nắm được.

**** Người làm chứng ông Nông Văn H trình bày:*** Ông là em trai ruột của ông H, bà Th và không có anh em họ hàng gì với ông B bà L, chỉ là hàng xóm láng giềng. Ông không có mâu thuẫn gì với nguyên đơn, bị đơn.

Ông làm trưởng thôn Nà Loọc thời điểm năm 2019 đến năm 2021. Năm 2020 thì xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H, bà Th và ông B, bà L, và có được tham gia hội đồng hòa giải tranh chấp, tuy nhiên việc hòa giải không thành. Trước năm 2019 trước khi ông làm trưởng thôn Nà Loọc thì ông không nắm được là giữa các bên có xảy ra tranh chấp hay không.

Về nguồn gốc đất hiện nay có tranh chấp là của bố mẹ ông là Nông Văn Đinh (chết năm 2014) và bà Bế Thị T (sinh năm 1933, nay đã già yếu) khai phá khoảng những năm 1950, là đồi cọ của gia đình ông, sau đó khoảng năm 1989 thì chia đất cho ông H, bà Th, việc chia đất bằng miệng, không có giấy tờ gì. Từ khi được chia đất thì ông H, bà Th có trồng cây Mỡ theo dự án PAM năm 1992, sau đó quản lý sử dụng liên tục, không xảy ra tranh chấp với ai. Xung quanh diện tích đất tranh chấp giáp với đất của ông Th, giáp đất của ông B, giáp 1 phần diện tích đất mà bà Thủy đang canh tác, sử dụng, giáp 1 phần diện tích đất của ông Luận.

**** Người làm chứng bà Nông Thị Ng:***

Bà sống gần nhà với ông H và bà Th, bà là người từ nơi khác về thôn Nà Loọc làm dâu năm 1979 và có đất lâm nghiệp cạnh 1 thửa đất đồi của ông H, bà Th, tuy nhiên có phải là diện tích giữa các bên đang tranh chấp hay không thì bà không nắm được và giữa các bên xảy ra tranh chấp quyền sử đụng đất như thế nào bà cũng không nắm được.

**** Người làm chứng ông Lưu Xuân Th:***

Khoảng năm 2016 ông có được mua đồi cây Mỡ của ông H, bà Th ở thôn Nà Loọc, là vị trí đồi ngay gần nhà của ông H, bà Th. Còn có đúng là vị trí hiện nay có đất đang xảy ra tranh chấp giữa các bên hay không thì ông không nắm được.

**** Người làm chứng bà Bế Thị T:***

Nguồn gốc đất là do người dao sinh sống ở khu vực đó khai phá từ những năm 1953. Đến khoảng năm 1955 thì người dao (không rõ cụ thể ai) chuyển đi nơi khác sinh sống thì gia đình bà và chồng bà là Nông Văn Đinh quản lý canh tác đất. Thời điểm này có ông Lộc, bà Ngân (ông bà ngoại của ông B) cũng cùng nhau canh tác ở khu vực này. Mỗi gia đình tự canh tác phần đất của mình không xảy ra tranh chấp. Năm 1989 thì bà giao đất cho ông H (con trai bà) canh tác, quản lý, trồng cây Mỡ theo dự án Pam.

**** Người làm chứng bà Triệu Thị P:***

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Triệu Văn Lộc và bà Nông Thị Ngân (là bố mẹ đẻ của bà Phẩm). Khoảng năm 1962 thì bố mẹ bà chia cho hai chị em là bà và bà Triệu Thị H (mẹ đẻ của ông B). Phần đất tranh chấp hiện nay là của bà Hiển. Năm 2000 thấy ông H trồng mỡ theo dự án Pam, bà sinh sống ở ngay sát nhà ông H nên có thấy ông H trồng Mỡ tuy nhiên không thấy ông B có ý kiến gì. Năm 2009 khi xảy ra tranh chấp thì bà cũng tham gia thực địa xác định vị trí tranh chấp do thôn thực hiện xác minh hòa giải tuy nhiên không lập biên bản.

**** Người làm chứng bà Lèng Thị Th trình bày:***

Bà là em gái ruột của ông Lèng Văn B, là vợ của Ông Nông Văn Th (anh trai của ông H). Bà không có mâu thuẫn gì với nguyên đơn, bị đơn. Giữa việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H và ông B thì xảy ra tranh chấp từ thời điểm nào thì bà không biết, bà cũng không quan tâm đến nội dung xảy ra tranh chấp như thế nào. Còn đối với diện tích đất tranh chấp về nguồn gốc đất bà cũng không nắm được vì tranh chấp ở vị trí nào bà cũng không rõ, đúng là có thời điểm (không nhớ thời gian) chồng bà là ông Th về nói lại với bà là có việc trao đổi giữa chồng bà và ông B về việc đổi đất, đổi cây cọ lấy ruộng, còn cụ thể đổi đất, hay đổi cây cọ để lấy ruộng thì bà không nắm được nội dung, chỉ có chồng bà và ông B thống nhất với nhau và về nhà chồng bà mới thông báo cho bà biết, chồng bà có mang về 1 tờ giấy để hai vợ chồng ký xác nhận cho ông B là có sự việc trao đổi với nhau nhưng cụ thể là đổi đất hay cây cọ bà đều không nắm được.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

Tại thực địa đo nguyên đơn là bà H Thị Th và Bị đơn ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L cùng xác định trùng ranh giới diện tích đất tranh chấp với nguyên đơn bà H Thị Th.

Về tứ cận thửa đất:

- Phía bắc giáp đất ông Lèng Văn B;
- Phía đông giáp thửa đất số 671 do UBND xã quản lý;
- Phía nam giáp thửa số 333 của ông Nông Văn Luận;
- Phía tây giáp thửa đất số 319 của Ông Nông Văn Th.

Sau khi đo đạc xác định được tổng diện tích đất tranh chấp là: 2.972,2m^2 được giới hạn bởi các điểm từ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,1

* Trong đó:

- Diện tích 2.880,7m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,4,5,6,7,8,9,1 nằm trong thửa số 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029 ngày 04/02/2009 đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

- Diện tích 91,5m^2 được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,2 nằm trong thửa 671 do UBND xã quản lý.

Hiện trạng tài sản trên đất tranh chấp:

Nguyên đơn bà H Thị Th và bị đơn ông Lèng Văn B, bà Triệu Thị L đều xác định tài sản trên đất có trồng cây Mỡ có các kích thước khác nhau, đường kính trung bình khoảng 8-10cm do gia đình ông H, bà Th trồng.

- Tòa án không đếm số lượng cụ thể cây Mỡ, tuy nhiên, bà Th xác định số lượng cây Mỡ là khoảng 700 cây do gia đình bà Th trồng rải rác từ năm 1992 đến nay. Bị đơn ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L cũng nhất trí với việc xác định số lượng cây Mỡ như trên.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ, các bên đương sự đều nhất trí không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tuy nhiên các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên lời khai và yêu cầu khởi kiện

Bị đơn giữ nguyên lời khai và yêu cầu phản tố

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện C giữ nguyên các nội dung đã trình bày tại văn bản 976/UBND-NNMT ngày 11/4/2025 và các nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Những người làm chứng giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp do vậy xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Hủy một phần quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND huyện C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029 ngày 04/02/2009 đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] *Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng tại phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, có đề nghị không triệu tập tham gia phiên tòa. Do vậy việc Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết và xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng là phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xác định phần đất tranh chấp trong vụ án: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên) và yêu cầu của các đương sự tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định: Diện tích đất tranh chấp là 2.880,7m^2 được giới hạn bởi các điểm 1,2,4,5,6,7,8,9,1 nằm trong thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029 ngày 04/02/2009 do UBND huyện C cấp cho ông Lèng Văn B và Triệu Thị L, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (C*ó bản trích đo địa chính và bảng tọa độ các mốc giới kèm theo*).

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn khai: Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H tên là Nông Văn Đinh (chết năm 2014) và mẹ là bà Bế Thị T khai phá năm 1950, đến năm 1989 thì 2 vợ chồng ông ra ở riêng và được bố mẹ cho phần đất hiện nay có tranh chấp và gia đình ông quản lý canh tác liên tục từ năm 1989 đến nay, cụ thể: Năm 1989 được bố mẹ cho thì có cây cọ và cây rừng tự nhiên, đến năm 1992 chặt cây cọ và trồng Mỡ theo dự án PAM, đến năm 2016 thì khai thác cây Mỡ. Suốt thời gian từ khi trồng cây Mỡ đến khi khai thác thì vợ chồng ông B không ai có ý kiến gì.

Bị đơn khai: Nguồn gốc đất tranh chấp có 1 phần diện tích khoảng hơn 1000m^2 là của cụ ngoại ông tên là Triệu Văn T (đã chết năm 1986), để lại cho mẹ ông là bà Triệu Thị H (chết năm 1997), sau khi mẹ ông chết gia đình thống nhất để lại cho ông thừa kế diện tích đất khoảng hơn 1ha trong đó có phần diện tích đất hiện nay xảy ra tranh chấp. Năm 2005, nhà nước triển khai dự án đo đạc đất lâm nghiệp để cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông và ông Th (thời điểm này là trưởng thôn và là hộ có đất giáp ranh) đi phát tuyến tại thực địa, sau đó có đơn vị đo đạc xuống thực hiện đo đạc đất của gia đình ông, tại buổi đo đạc có ông Th (trưởng thôn và cũng là hộ giáp ranh đất) và cán bộ đo đạc (không nhớ tên). Còn 1 phần diện tích đất tranh chấp khoảng 800m^2 là đất của Ông Nông Văn Th (là anh trai ruột của ông H) được bố mẹ cho đã đổi ruộng với gia đình ông vào năm 2005. Trước khi đổi đất thì phần đất này ông vẫn thấy ông Th canh tác, quản lý, sử dụng. Trên phần đất đổi với ông Th có cây cọ và cây rừng tự nhiên, không ai trồng thêm cây gì. Đến năm 2009 thì gia đình ông được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1,25ha bao gồm các phần đất của bố mẹ ông cho và phần đất đã đổi với Ông Nông Văn Th.

Những người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án khai: Bà Tâm, ông Hiệp xác định về nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình bà Tâm, ông Đinh sau đó cho ông H bà Th canh tác, quản lý, sử dụng.

Bà Thiệu, ông Kiếm, bà Nguộc: Không biết nguồn gốc đất tranh chấp là của ai.

Bà Phẩm khai nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ bà, sau đó cho bà Triệu Thị H (Mẹ đẻ của ông B) canh tác, quản lý sử dụng.

Xét thấy: Bị đơn khai có một phần diện tích đất tranh chấp là của ông bà ngoại bị đơn khai phá sau đó cho mẹ của bị đơn canh tác, quản lý sử dụng. Sau đó gia đình bị đơn thống nhất cho bị đơn sử dụng phần đất đó tuy nhiên bị đơn cũng xác nhận tại phiên tòa việc cho chỉ nói bằng miệng, không có văn bản tặng cho và cũng không có diện tích, mốc giới cụ thể. Thực tế bị đơn không canh tác, quản lý. Đối với phần đất mà bị đơn cho rằng bị đơn đổi với Ông Nông Văn Th tại biên bản lấy lời khai của ông Th ông Th khẳng định không có việc đổi đất với bị đơn và chỉ đổi các cây cọ với bị đơn, hơn nữa tại giấy đổi cây cọ do bị đơn nộp cho Tòa án thì nội dung cũng chỉ thể hiện là đổi các cây cọ chứ không có nội dung đổi đất như bị đơn đã khai. Bà Lèng Thị Th cũng khai không biết gì về nguồn gốc đất tranh chấp, không biết gì về việc đổi đất lấy cây cọ hay đổi đất lấy đất. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của những người làm chứng có đủ căn cứ xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp do gia đình nguyên đơn là người quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay.

[2.3] Về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng:

Nguyên đơn khai: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp gia đình nguyên đơn sử dụng, quản lý liên tục từ năm 1989 đến nay. Bị đơn được cấp GCNQSDĐ bao gồm cả diện tích đất của nguyên đơn thì nguyên đơn không biết.

Bị đơn khai: Các phần đất tranh chấp do ông bà ngoại của bị đơn khai phá, canh tác. Đến năm 2005 bị đơn làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đến năm 2009 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện UBND xã C: Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Luật đất đai 2003; Khoản 1 điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Các

tài liệu do UBND xã Bằng Lãng (trước sáp nhập) cung cấp gồm có: Đơn xin giao đất lâm nghiệp; danh sách các thửa đất kèm theo; đơn xin cấp GCNQSDĐ; biên bản giao đất ngoài thực địa; trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp; gcnqsdđ số AO 366263. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng phương pháp khoanh vẽ, xét đoán theo địa vật tương quan trên cơ sở ảnh hàng không. Độ chính xác không cao. Trong trường hợp trên đất đã có cây cối, hòa màu của người khác đã trồng mà chưa xác minh là của ai thì không đủ điều kiện làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn đã trồng cây Mỡ trên diện tích đất tranh chấp trước khi bị đơn được cấp GCNQSDĐ cụ thể lời khai của bà Triệu Thị P (dì ruột của bị đơn) xác nhận gia đình nguyên đơn trồng Mỡ năm 2000; lời khai của Ông Nông Văn Th (Trưởng thôn thời điểm năm 2004) xác nhận thời điểm đi đo đạc để cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông B thì đã có cây Mỡ do gia đình nguyên đơn trồng. Lời khai của ông Nông Văn K (Trưởng thôn Nà Lọoc thời điểm năm 1992 - 1998) xác nhận có được triển khai việc trồng Pam theo dự án đến gia đình nguyên đơn. Do đó có cơ sở xác định tại thời điểm cấp GCN quyền sử dụng đất cho bị đơn đã có các cây Mỡ do nguyên đơn trồng trên đất tranh chấp. Tại phiên tòa bị đơn khai năm 2007 gia đình nguyên đơn trồng Mỡ vào diện tích đất trên và hai bên gia đình có tranh chấp. Hơn nữa, qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả lồng chép bản đồ cho thấy thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2 cấp cho ông B bà L có một phần cấp trùm xuống đường giao thông và một phần cấp vào phần diện tích đất thực tế hiện nay Ông Nông Văn Th đang quản lý, sử dụng. Như vậy có cơ sở xác định phương pháp đo đạc bản đồ để cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2 là không bảo đảm chính xác.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất tranh chấp 2.880,7m^2 và công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn là người quản lý, sử dụng đất tranh chấp liên tục từ năm 1989 đến nay, quá trình sử dụng ổn định, nguyên đơn đã trồng cây Mỡ từ năm 1992. Do vậy căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Điều 101, 166 và Điều 203 Luật Đất đai, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất tranh chấp là 2.880,7m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên); Công nhận nguyên đơn có quyền sử dụng phần đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy một phần Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND huyện C và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029, số thửa 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn

N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích ở trên, nguyên đơn là người thực tế canh tác, quản lý, sử dụng đất tranh chấp trước thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bị đơn. Việc cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là không đúng đối tượng, không đúng quy định của pháp luật đất đai gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì ". *Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết…*"

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Hủy một phần Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND huyện C về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Bằng Lãng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263, vào sổ cấp LNH 00029, số thửa 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lèng Văn B và Triệu Thị L đối với phần đất có diện tích 2.880,7m^2 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn cắt chặt, nhổ bỏ, di dời toàn bộ số cây Mỡ trên diện tích đất tranh chấp.

Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, việc UBND huyện C cấp GCNQSD đất số AO 366263, đối với thửa đất số 305, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.544m^2, mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cho ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ. Cần chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự , Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí

dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Căn cứ điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 6.700.000đ (*Sáu triệu bẩy trăm nghìn đồng*). Do số tiền này nguyên đơn đã nộp nên bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ. Việc thi hành án được thực hiện theo Điều 357/BLDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Luật Đất đai 2003; Điều 101, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn H và bà H Thị Th:

1.1. Buộc ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.880,7m^2 cho ông Nông Văn H và bà H Thị Th. Địa chỉ thửa đất: Thôn Liên Minh, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Ông Nông Văn H và bà H Thị Th có quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 2.880,7m^2. Địa chỉ thửa đất: Thôn Liên Minh, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

(Được xác định theo bản trích đo địa chính kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2025 và bảng tọa độ các mốc giới kèm theo)

Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nông Văn H và bà H Thị Th có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

1.3. Hủy một phần Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của UBND huyện C về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Bằng Lãng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263 ngày 01/7/2009 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L đối với phần đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 366263 ngày 01/7/2009.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lèng Văn B và bà Triệu Thị L về việc yêu cầu ông Nông Văn H và bà H Thị Th cắt chặt, nhổ bỏ, di dời toàn bộ số cây Mỡ trên diện tích đất tranh chấp.

3. Về án phí:

3.1. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000^đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà

ông H bà Th đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000055 ngày 11/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).

3.2. Ông Lèng Văn B bà Triệu Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông B, bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000082 ngày 11/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).

4. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn ông Lèng Văn B bà Triệu Thị L phải chịu 6.700.000đ (*Sáu triệu bẩy trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này nên ông B, bà L có trách nhiệm hoàn trả ông H, bà Th số tiền 6.700.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ.

Việc thi hành án khoản tiền này được thực hiện theo Điều 357/BLDS.

Điều 357 có nội dung:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"

Điều 468 có nội dung:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
(Khi có hiệu lực);
- TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP (03)
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thị Thúy

Phần đất tranh chấp giữa ông Vũ Bình Minh và ông Phó Văn Bình được đối chiếu với bản đồ lâm nghiệp xã Lam Sơn (Nay là Sơn Thành) là: phần đất tranh chấp 1 có: 213,6m^2 thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2 (Nay là tờ bản đồ 71), GCNQSDĐ số AG 887798 ngày 01/7/2009; 29,4m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ 2 (Nay là tờ 98) là đất sản xuất nông nghiệp. Phần đất tranh chấp 2 có: 137,7m^2 và 2,7m^2 thuộc thửa đất số thửa đất số 10, tờ bản đồ số 2 (Nay là tờ 71), GCNQSDĐ số AG 887798 ngày 01/7/2009; 121,8m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ 2 (Nay là tờ 98) là đất sản xuất nông nghiệp.